

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

www.hoan.com.vn



Mục lục

-
- 5 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
-
- 6 Tổng quan Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển
-
- 12 Báo cáo của Hội đồng quản trị
-
- 16 Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
-
- 24 Tổ chức nhân sự
-
- 28 Thông tin cổ đông và Ban Quản trị Công ty
-
- 30 Báo cáo của Ban Kiểm soát
-

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

Kính thưa các Quý cổ đông, quý khách hàng, quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Tăng trưởng GDP cả năm 2012 đạt 5,03% thấp hơn mục tiêu Chính phủ đã đề ra là 5,5%. Tăng trưởng GDP thấp không gây ngạc nhiên trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng thấp, sản xuất khó khăn và tổng cầu yếu. Trong năm vừa qua tiếp tục là năm khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam và nhiều ngành kinh tế trong nước. Đặc biệt, ngành xây dựng và bất động sản tiếp tục trầm lắng, “đóng băng” kéo dài khiến thị trường vật liệu xây dựng cũng suy giảm mạnh mẽ.

Nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng năm 2012 tiếp tục giảm, sức mua thị trường trong nước thấp, thị trường nhiều loại vật liệu xây dựng có nguồn cung vượt cao so với nhu cầu nên cạnh tranh càng quyết liệt. Do đây là mảng hoạt động sản xuất chính của Công ty nên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị suy giảm so với các năm trước. Công ty cổ phần Hóa An dù đã nhận định được tình hình thị trường và có nhiều chính sách để kích thích tiêu thụ nhưng tổng sản lượng toàn Công ty năm 2012 chỉ đạt 75,8% so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, so với năm 2011 thì tổng sản lượng tăng cao hơn 15,6%, đóng góp chính là do sản lượng từ mỏ Thạnh Phú 2 gia tăng. Trong năm 2012, tổng doanh thu đạt 215 tỷ đồng, hoàn thành 78,09% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 15,7 tỷ đồng, hoàn thành 40,64% so với kế hoạch từ đầu năm. Nhìn chung, năm 2012 là năm khó khăn chung cho các doanh nghiệp trong ngành xây dựng cũng như bất động sản nói chung và doanh nghiệp trong

ngành vật liệu xây dựng nói riêng, các doanh nghiệp đã phải đổi mới với nhiều thách thức. Để tiếp tục duy trì việc phát triển ổn định, Ban lãnh đạo Công ty luôn đề cao tinh thần trách nhiệm cao, tích cực chỉ đạo đưa ra phương hướng kịp thời, tìm kiếm và mở rộng thị trường nhằm đạt kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn trong điều kiện còn nhiều khó khăn chung của nền kinh tế trong nước.

Bước sang năm 2013, tiếp tục được đánh giá là năm có nhiều khó khăn cho Công ty, Hội đồng quản trị cam kết sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong lĩnh vực kinh doanh của mình và tích cực triển khai các mô hình có theo hướng tiết kiệm chi phí và tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Dự kiến doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2013 lần lượt đạt 172 tỷ đồng, bằng 80,09% so với năm 2012; lợi nhuận sau thuế đạt 16 tỷ đồng, bằng 101,9% so với năm 2012. Tôi tin tưởng rằng, với sự phát triển thương hiệu bền vững, uy tín ngày hôm nay và tiếp tục nhờ sự ủng hộ, tin tưởng và hợp tác của Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác kinh doanh và nỗ lực không ngừng phát triển của Cán bộ công nhân viên, Ban lãnh đạo và Hội đồng Quản trị Công ty trong tương lai, Công ty sẽ phát triển và hoàn thành tốt kế hoạch năm 2013.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Hóa An, tôi xin được thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đến sự quan tâm và hỗ trợ tích cực của các ban ngành hữu quan, sự tin tưởng và ủng hộ của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và đối tác, và đặc biệt là sự nỗ lực không ngừng của tập thể nhân viên Công ty trong những năm qua và phát huy hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Tp. Biên Hòa, ngày 18 tháng 4 năm 2013

ĐINH LÊ CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



Giới thiệu chung

Tên tiếng việt	: Công ty Cổ Phần Hóa An
Tên tiếng anh	: HOA AN JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	: HAJSC
Giấy chứng nhận ĐKKD số	: 4703000008 ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 1 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/11/2010.
Trụ sở chính	: Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai
Sàn giao dịch	: HOSE
Mã giao dịch	: DHA
Tel	: 061-3954491 - 061-3954458 -061-3954754
Fax	: 061-3954754
Website	: www.hoan.com.vn
Email	: info@hoan.com.vn

Lịch sử hình thành và phát triển

1980	Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m ³ đá các loại
1984	Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m ³ /năm
1993	Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.
1994	Nâng công suất khai thác từ 200.000 m ³ /năm thành 500.000 m ³ /năm
1995	Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1
1996	Công ty nâng cấp thiết bị, đầu tư mua máy nghiền Allis (Hoa Kỳ) trị giá 1,1 triệu USD (12 tỷ đồng) với công suất 240 tấn/giờ, máy khoan thủy lực XL635 (3,7 tỷ đồng), máy xúc Volvo L90 C Thụy Điển (1,6 tỷ đồng), công suất 2,5 m ³ /gầu.
1998	Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m ³ và có khả năng khai thác 200.000 m ³ /năm.
1999	Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m ³ /năm
2001	UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010
2000	Được chuyển đổi từ DNNN thành Công ty CP năm 2000 theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 18 tháng 04 năm 2000. Hóa An chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty.
2004	Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng
2006	Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m ³ , tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng
2007	UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND
2008	Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất
2009	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
2010	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm 2010. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

Các sản phẩm của Công ty

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được chế biến theo các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng)

Quy cách sản phẩm	Công dụng
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường
Đá 2x4, 4x6, 5x7, v.v	Đúc móng nền, lót đường
Đá mi, đá bụi (thứ phẩm đi kèm)	Đổ bê tông mịn, lát mặt đường (nhựa nóng), san lấp mặt bằng, làm gạch bông

Sản phẩm đá 1x1 và 1x2 được Công ty chú trọng sản xuất. Các quy cách sản phẩm 2x4, 4x6 và 5x7 ... sẽ được sản xuất khi có yêu cầu của khách hàng và khi thống kê phân tích sẽ được tiến hành quy đổi sang đá 1x2. Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Đvt: đồng

	Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
Vốn điều lệ ban đầu				25.000.000.000
Tăng lần 1	2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
Tăng lần 2	2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
Tăng lần 3	2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
Tăng lần 4	2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
Tăng lần 5	2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000



Sứ mệnh

Cung cấp sản phẩm chất lượng tốt với chính sách giá cả hợp lý, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động lâu dài.

Góp phần tạo lên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

Tầm nhìn

Hướng đến doanh nghiệp khai thác đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tình hình hoạt động của Công ty

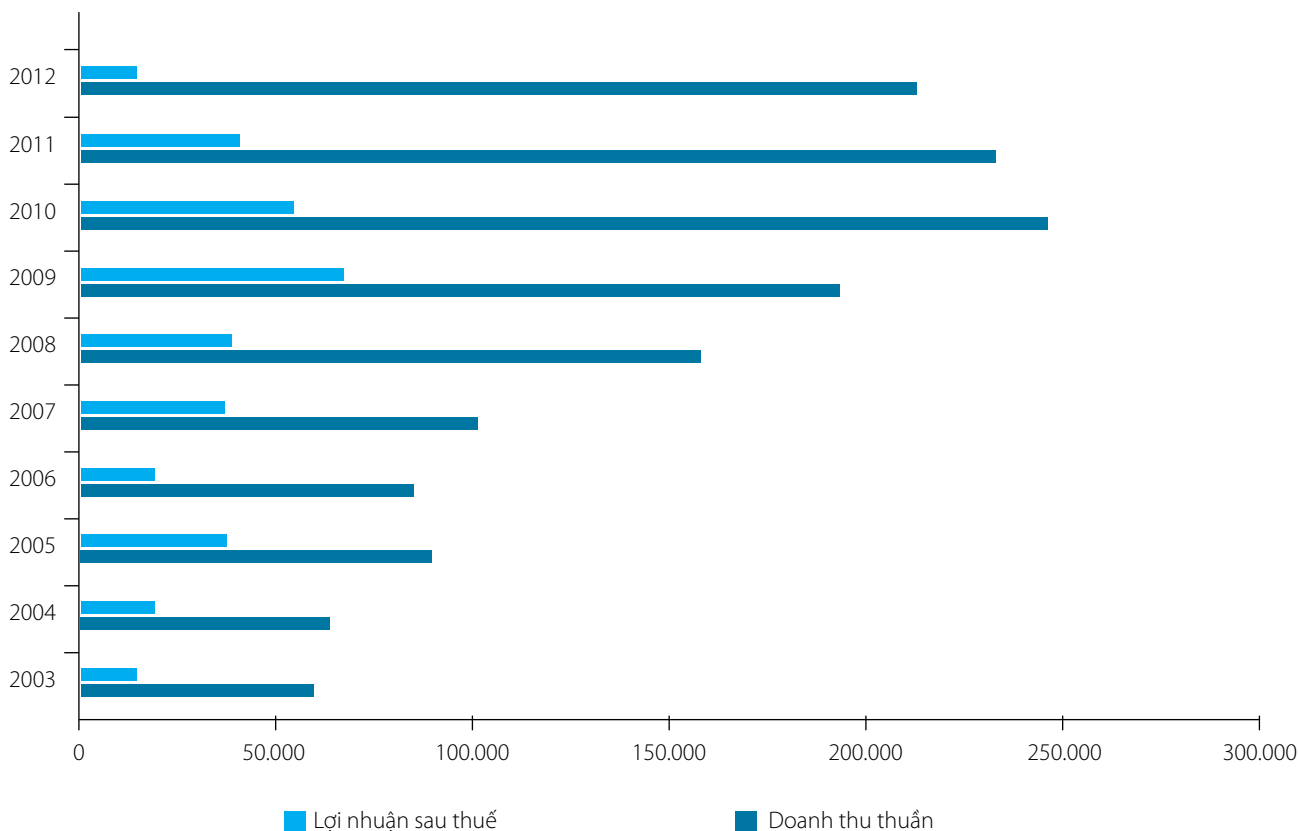
Với khó khăn chung của nền kinh tế, năm 2012 tiếp tục đà suy giảm của ngành xây dựng và bất động sản, nhiều doanh nghiệp trong ngành khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn, vốn lưu động thiếu khiến cho các doanh nghiệp phải dừng nhiều công trình đang triển khai dở dang, các công trình mới hầu như không khởi công. Chính những yếu tố trên khiến nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng cũng suy giảm theo. Trước tình hình nhiều khó khăn, Ban lãnh đạo Công ty cũng đã đưa ra nhiều quyết sách, tiết giảm tối đa chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Dù vậy các chỉ tiêu đạt được không hoàn thành kế hoạch đề ra nhưng đây được xem là kết quả đạt được mức tốt nhất có thể các chỉ tiêu kế hoạch năm 2012. Tổng doanh thu năm 2012 đạt 215 tỷ đồng, hoàn thành 78,09% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 15,7 tỷ đồng, hoàn thành 40,64% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra từ đầu năm.

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012		Tỷ lệ	
		Kế hoạch	Thực hiện	% TH/ 2011	%TH/ KH 2012
Tổng sản lượng tiêu thụ	1.501.263	2.291.000	1.736.883	115,7%	75,8%
Doanh thu thuần	219.475.614	276.598.352	215.999.397	98,4%	78,1%
Lợi nhuận trước thuế	47.040.090	51.520.000	18.842.470	40,1%	36,6%
Thu nhập b/q người/đồng/tháng	7.000	7.000	5.230	74,7%	74,7%

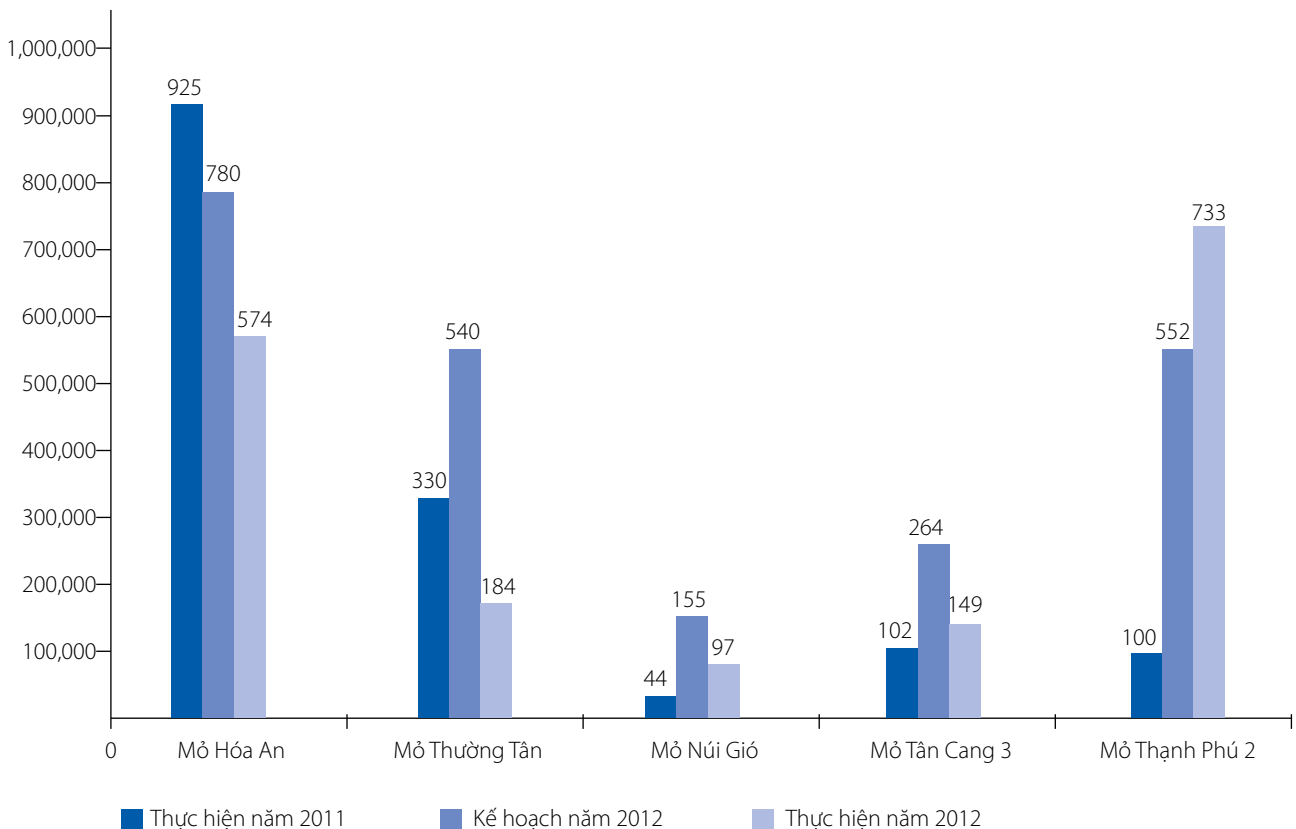
Biểu đồ Doanh thu và Lợi nhuận các năm 2003 - 2012

ĐVT: Triệu đồng



Sản lượng các mỏ: Kế hoạch – Thực hiện năm 2012

ĐVT: 1000 m³



Hiện nay tất cả các mỏ đá của Công ty đều đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, đang trên đà phát triển về quy mô. Tổng sản lượng đá tiêu thụ trong năm 2012 đạt 1.736 ngàn m³, hoàn thành 75,8% so với kế hoạch đề ra. Dù chưa đạt 100% kế hoạch đề ra nhưng so với sản lượng tiêu thụ năm 2011 thì đạt cao hơn 15,6%.

Đối với kế hoạch đề ra của từng mỏ thì mỏ đá Thạnh Phú 2 là mỏ duy nhất đạt vượt kế hoạch là 32,7%. Vì từ đầu năm 2012, mỏ Thạnh Phú 2 đã đi vào hoạt động ổn định và có tốc độ tăng trưởng nhanh. Bên cạnh đó, loại đá hiện đang khai thác tại mỏ Thạnh Phú 2 là loại đá đáp ứng nhu cầu xây dựng cầu đường nên nhu cầu tiêu thụ cao hơn so với đá tại các mỏ khác là dành cho nhu cầu xây dựng công trình nhà ở. Hầu hết đá tại các mỏ còn lại dù có sản lượng tiêu thụ cao hơn so với năm 2011 nhưng sản lượng đạt được vẫn thấp hơn so với kế hoạch đề ra.

Tổng sản lượng tiêu thụ năm 2012 tăng cao hơn năm 2011 nhưng doanh thu năm 2012 chỉ tương đương năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là: (1) sản lượng mỏ đá Thạnh Phú 2 chiếm tỷ trọng lớn 42% trong tổng sản lượng tiêu thụ năm 2012 (năm 2011 chỉ chiếm tỷ trọng 7%), trong khi đá mỏ Thạnh Phú 2 tiêu thụ chủ yếu là đá 0x3, 0x4, giá bán sản phẩm đá tầng 1 còn thấp dẫn đến doanh thu thấp và có tỷ suất lợi nhuận gộp thấp; (2) sản lượng tiêu thụ tại Mỏ Hóa An sụt giảm trong năm 2011 và chỉ bằng 62% so với năm 2011 do bị ảnh hưởng bởi nhu cầu thị trường sụt giảm, trong khi tỷ suất lợi nhuận gộp mỏ Hóa An khá cao. Trong năm 2011, mỏ Hóa An đem lại lợi nhuận trước thuế là 55 tỷ đồng, năm 2012 giảm còn 20,3 tỷ đồng.

Từ yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng chỉ đạt 18,8 tỷ đồng trong năm 2012 và bằng 40,1% so với năm 2011.

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2012

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông của DHA, đã làm việc nỗ lực, để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao.

- Các thành viên HĐQT luôn tâm huyết với Công ty, đoàn kết nhất quán trong công việc, tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo vì lợi ích của cổ đông và tập thể người lao động, theo dõi chỉ đạo sâu sát các công việc của Ban điều hành Công ty.
- HĐQT tổ chức các cuộc họp định kỳ mỗi quý ít nhất 02 lần, các thành viên đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến điều hành sản xuất kinh doanh với Ban điều hành. Khi xây dựng nghị quyết luôn bám sát với thực tế, giúp Ban điều hành giải quyết tốt các công việc. Tạo mọi điều kiện để Tổng giám đốc điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Trước tình hình khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT tích cực chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành trong các công việc sản xuất kinh doanh, kịp thời đưa ra các chủ trương, quyết sách về tài chính, tiêu thụ sản phẩm, phương hướng giải quyết công nợ.
- Hiện nay tất cả các mỏ đá của Công ty đều đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, đang trên đà phát triển về qui mô. HĐQT sẽ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh năng lực sản xuất tiêu thụ tại các mỏ, đồng thời tìm cơ hội mua thêm mỏ mới hoặc đầu tư vào lĩnh vực khác nếu xét thấy dự án có tính khả thi và có thể đem lại hiệu quả cao.
- HĐQT đã quyết định thành lập “ Ban quản lý dự án điểm du lịch và nhà ở” tại mỏ đá Hóa An sau khi hoàn thành đóng cửa mỏ.
- Giám sát đối với Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý: các thành viên HĐQT luôn quan tâm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triển khai nghị quyết, cũng như việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà Nước.

Mục tiêu thực hiện trong năm 2013 và mục tiêu trung hạn

- Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013. Đồng thời hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để xử lý và quyết định những vấn đề phục vụ cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục chỉ đạo triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ tại các mỏ đá Chi nhánh. Tăng cường và mở rộng năng lực sản xuất tiêu thụ tại các mỏ đá Thường Tân, Núi Gió, Tân Cang 3, Thạnh Phú 2, đảm bảo ổn định và tăng trưởng về doanh thu - lợi nhuận - thu nhập người lao động và lợi ích của cổ đông.
- Tiếp tục cùng Ban điều hành công ty nghiên cứu chiến lược phát triển lâu dài của Công ty phù hợp với tình hình mới.
- Duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động khác của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, kịp thời khắc phục những mặt yếu kém chưa làm được nhằm cùng với Ban điều hành công ty phấn đấu đưa Công ty ngày càng phát triển xứng đáng với sự tin tưởng của Đại hội đồng cổ đông công ty.
- Tập trung triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2013 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu.
- Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác mỏ truyền thống, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa nguồn doanh thu.
- Công ty cũng tiến hành triển khai dự án “xây dựng điểm du lịch và nhà ở” tại khu mỏ đá Hóa An cũ trong thời gian tới.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ số tài chính

	Năm 2011	Năm 2012
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện thời	2,0	2,1
Khả năng thanh toán nhanh	1,3	1,8
Cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	66,9%	30,6%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	33,1%	69,4%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	16,8%	14,8%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	83,2%	85,2%
Chỉ số sinh lợi		
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	18%	7,3%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	10%	4,2%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	12%	5,0%
Thu nhập/cổ phiếu		
Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	2.560	1.043

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011, 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: 1.000 đồng

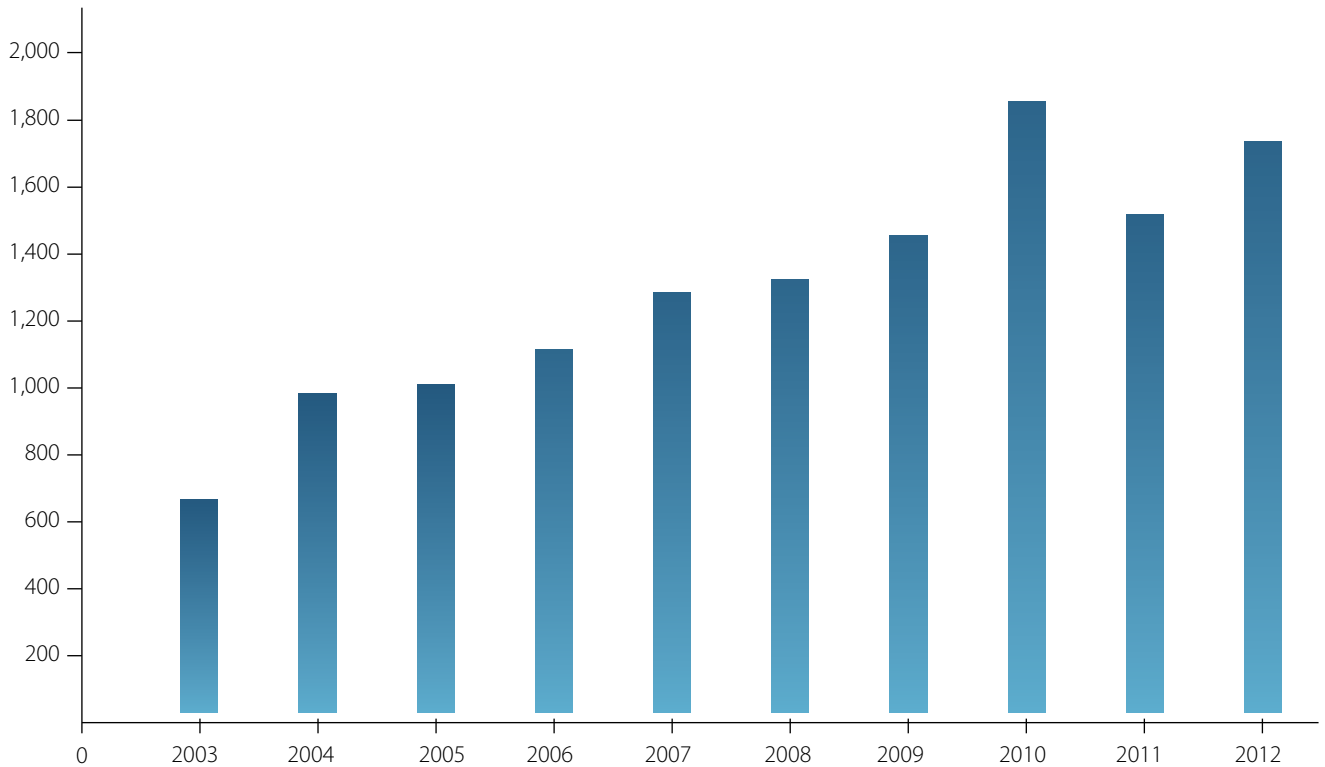
Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2011	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Tỷ lệ %	
				TH 2012/ TH 2011	TH 2012/ KH 2012
1. Sản phẩm các loại: (Đvt: m3)	1.501.263	2.291.000	1.736.883	115,7%	75,8%
<i>Trong đó:</i>					
+ mỏ Hóa An (các loại SP)	925.117	780.000	574.166	62,1%	73,6%
+ mỏ Thường Tân (các loại SP)	330.445	540.000	184.217	55,7%	34,1%
+ mỏ Núi Gió (các loại SP)	43.930	155.000	96.699	220,1%	62,4%
+ mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	102.103	264.000	148.944	145,9%	56,4%
+ mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	99.668	552.000	732.857	735,3%	132,8%
2. Tổng doanh thu (Đvt: 1.000đ)	228.646.626	276.598.352	219.124.353	95,8%	79,2%
Doanh thu sản xuất (Hóa An)	164.919.006	132.552.000	103.672.789	62,9%	78,2%
Doanh thu sản xuất (Thường Tân)	28.273.584	44.671.500	17.757.090	62,8%	39,8%
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	7.046.272	21.338.750	13.791.351	195,7%	64,6%
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	9.339.262	23.844.852	13.819.676	148,0%	58,0%
Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	7.309.990	53.039.250	66.958.491	916,0%	126,2%
Doanh thu HĐ tài chính	9.037.655	1.152.000	3.124.956	34,6%	271,3%
Doanh thu Bất động sản	2.587.500				
Doanh thu khác	133.357				
4. Lợi nhuận trước thuế: (Đvt: 1.000đ)	47.040.089	51.520.000	18.842.470	40,1%	36,6%
5. Lợi nhuận sau thuế (Đvt: 1.000đ)	38.559.045	38.640.000	15.702.007	40,7%	40,6%

Bảng Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2003 -2012 (Đvt: 1.000 m³)

Loại đá	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng cộng	664	941	1.006	1.155	1.248	1.333	1.463	1.848	1.501	1.736

Biểu đồ tăng trưởng sản lượng qua từng năm 2003-2012 (1.000 m³)

ĐVT: Triệu đồng



Thị trường tiêu thụ truyền thống của Công ty vẫn là thị trường Tp.Hồ Chí Minh, các tỉnh Miền Đông Nam Bộ và Miền Tây Nam Bộ. Dù tất cả các mỏ đá của Hóa An đã đi vào hoạt động ổn định nhưng do yếu tố thị trường sụt giảm khiến sản lượng tiêu thụ tại các mỏ chỉ đạt trên 50% so với kế hoạch đề ra. Ngoại trừ mỏ Thạnh Phú 2 đạt vượt 32,7% so với kế hoạch đề ra do mỏ có nguồn đá bóc tách tại tầng 1 (0x3;0x4) dùng cho các công trình cầu đường có nhu cầu cao hơn các dự án xây dựng nhà ở. So với năm 2011, tổng sản lượng năm 2012 đã tăng 16%. Kết quả hoạt động của từng mỏ như sau:

Mỏ đá Hóa An: sản lượng đá tiêu thụ trong năm 2012 đạt 574 ngàn m³, bằng 62% so với năm 2011; doanh thu đạt 103 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đem lại cho Công ty là 20,2 tỷ đồng, giảm 63,6% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do: (1) nhu cầu thị trường thấp, sản lượng tiêu thụ và giá bán đều sụt giảm khiến doanh thu và lợi nhuận của mỏ giảm mạnh; (2) chi phí tăng cao do thời gian khai thác mỏ đã hết nên sản lượng đá tồn phải tốn chi phí bốc xúc, vận chuyển, tái nhập kho trong quá trình sản xuất và lưu kho ra chỗ khác thêm 1 lần nữa; (3) theo qui định mới, thuế Tài nguyên năm 2012 tại tỉnh Đồng Nai tăng thêm 3.240đ/m³(chi phí tăng 1,86 tỷ đồng).

Mỏ đá Thường Tân: năm 2012 sản lượng đá tiêu thụ đạt 184 ngàn m³, bằng 55,7% so với năm 2011; doanh thu đạt 17 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế bị lỗ 2,9 tỷ đồng. Nhu cầu thị trường thấp dẫn đến sản lượng sụt giảm mạnh so với kế hoạch, bên cạnh đó chất lượng đá tự nhiên của mỏ chưa cao nên khó khăn trong việc thu hút khách hàng. Kết quả kinh doanh mỏ bị lỗ, doanh thu thấp đã không đủ bù các chi phí hoạt động.

Mỏ đá Núi Gió: sản lượng đá tiêu thụ đạt 96 ngàn m³, đạt 220,12% so với năm 2011, doanh thu đạt 13 tỷ đồng, bằng 195,73% so với năm 2011, lợi nhuận trước thuế đạt 1,9 tỷ đồng (năm 2011 là 726 triệu đồng). Năm 2011, sản lượng tiêu thụ ít là do mới đi vào sản xuất nên sản lượng còn thấp. Dù sản lượng tại mỏ không cao nhưng chỉ tiêu lợi nhuận vượt kế hoạch (tăng 59%) là do chất lượng đá tự nhiên của mỏ tốt, bán được giá cao, hơn nữa tỷ lệ đá 1x2 trong cơ cấu sản phẩm của mỏ cao (đá 1x2 có tỷ suất lợi nhuận cao nhất) nên dẫn đến đá mỏ Núi Gió có tỷ suất sinh lợi cao vượt kế hoạch đề ra.

Mỏ đá Tân Cang 3: sản lượng tiêu thụ đá và doanh thu của mỏ đều tăng lần lượt 45%, 47% so với năm 2011. Tuy nhiên, do địa hình mỏ có lớp đất phủ khá dày nên mất nhiều thời gian, chi phí bóc phủ lớn, do đó ảnh hưởng đến lợi nhuận, cũng như khả năng cung cấp đá hỗn hợp để chế biến sản phẩm bị hạn chế, cùng với chất lượng đá tầng 1 chưa cao. Bên cạnh đó, Thuế tài nguyên tăng theo quy định mới làm tăng chi phí lên khoảng 483 triệu đồng. Vì vậy, lợi nhuận của mỏ đã bị lỗ 7,4 tỷ đồng năm 2012.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: Năm 2011, mỏ đá Thạnh Phú 2 chỉ đi vào sản xuất từ tháng 11 và 12 nên không so sánh số liệu với cả năm 2012. Năm 2012, mỏ đã có 3 hệ thống nghiền sàng cùng các thiết bị đồng bộ tương ứng. Việc khai thác sản xuất khá ổn định, chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt, điều kiện khai thác tốt, đất phủ chỉ từ 8m-11m, vị trí vận chuyển thuận lợi. Vì vậy, các chỉ tiêu kế hoạch đề năm 2012 đều vượt mức kế hoạch và đem lại lợi nhuận trước thuế năm 2012 là 7,0 tỷ đồng.

Các khoản chi phí ảnh hưởng đến lợi nhuận 2010 của Công ty

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Tỷ trọng %/ doanh thu 2011	Năm 2012	Tỷ trọng %/ doanh thu 2012	% Tăng (+)/ Giảm (-)
Giá vốn hàng bán	137.914	62,8%	174.784	80,9%	18,1%
Chi phí bán hàng	6.528	3,0%	3.818	1,8%	-1,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.906	9,5%	16.872	7,8%	-1,7%
Chi phí khác	2.686	1,2%	103	0,05%	-1,2%
Tổng chi phí	168.034	76,6%	195.576	90,5%	14,0%
Doanh thu thuần	219.476	-	215.999	-	-

Đối với ngành khai thác đá thì chi phí chính đóng góp vào giá thành sản phẩm của doanh nghiệp ngành khoáng sản vật liệu xây dựng như chi phí nguyên vật liệu nổ, giá điện, xăng dầu, chi phí vận tải và một số chi phí logistics khác. Trong năm qua, giá cả nhiên liệu, vật liệu đầu vào tăng, cụ thể giá dầu tăng bình quân khoảng 7,1%, giá điện tăng bình quân 5% so với năm trước làm các chi phí khác của Công ty tăng theo, bên cạnh đó nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu tăng từ tháng 5/2012 từ 830 ngàn đồng lên 1.050 ngàn đồng. Trong khi đó, do tình hình thị trường sụt giảm, Công ty đã phải điều chỉnh giảm giá bán nhiều lần với nhiều loại sản phẩm theo tình hình thực tế của từng mỏ để kích thích tiêu thụ. Điều này khiến tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu của Công ty tăng từ 62,8% lên 80,9% trong năm 2012.

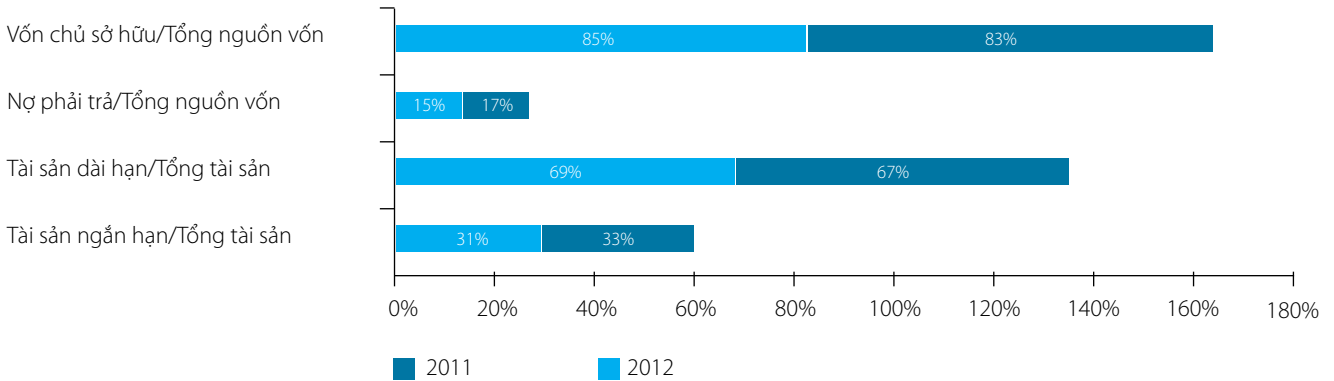
Do tình hình khó khăn nên Công ty cũng đã tiết giảm tối đa các chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỷ trọng các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu đều giảm 1,2% đến 1,7% so với năm trước.

Tỷ trọng chi phí tài chính Công ty năm nay cũng giảm từ 6% năm 2011 còn 3% năm 2012, giảm trên 50% chi phí lãi vay so với năm trước.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	Đvt	Năm 2011	Năm 2012	Tăng (+)/giảm (-)
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	33,1%	30,6%	-2,5%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	66,9%	69,4%	2,5%
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,8%	14,8%	-2%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,2%	85,2%	2%

Biểu đồ cơ cấu tài sản và nguồn vốn 2011 -2012



Nhìn chung cơ cấu nợ và tài sản của Công ty không thay đổi nhiều so với năm trước.

Hoạt động đầu tư

Đầu tư vào các dự án:

Trong năm 2012, chi tiết tiến độ đầu tư vào từng dự án được trình bày cụ thể như sau:

Mỏ đá Hóa An: tại TP.Biên Hòa, Đồng Nai

Tình hình tại mỏ Hóa An lượng đá hỗn hợp tồn kho đã chế biến hết, vượt 16.000m³ so với số liệu trên sổ sách. Đá thành phẩm, tính đến hết 31/12/2012 lượng đá 1x2 tồn kho còn tồn khoảng 87.000 m³; đá mi tồn kho còn khoảng 190.000 m³.

Hiện đang trong quá trình di chuyển máy móc thiết bị ra khỏi hiện trường Xí nghiệp 1, đồng thời thu dọn hiện trường sau khi đã di chuyển máy móc thiết bị, chuẩn bị mặt bằng cho dự án xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An.

Dự án đầu tư cải tạo xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An: hiện vẫn đang trong quá trình lập đề án quy hoạch chi tiết 1/500. Tổng diện tích quy hoạch dự án 46 ha, trong đó diện tích đất dự án 24,8ha, diện tích du lịch 2,8ha, diện tích mặt nước 18,4ha. Diện tích đã và đang có là 32,8ha, còn lại 13,8ha đất chưa đền bù.

Mỏ đá Thường Tân: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 19,84 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m³/năm,

Thời hạn khai thác đến tháng 04/2015.

Tổng vốn đã đầu tư (đến 31/12/2012): 22,335 tỷ đồng (khấu hao lũy kế : 6,953 tỷ)

Hiện tại mỏ đã đi vào hoạt động ổn định tuy nhiên chất lượng đá tự nhiên tại mỏ chưa cao nên tạo ra doanh thu thấp.

Mỏ đá Núi Gió: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 200.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2025.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2012): 24,239 tỷ đồng (khấu hao lũy kế : 3,127 tỷ)

Mỏ đã đi vào hoạt động ổn định và trong năm 2012 đã có 2 hệ thống nghiền sàng.

Dự án mỏ đá Tân Cang 3: xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 03/2024.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2012): 42,870 tỷ đồng (khấu hao lũy kế : 6,752 tỷ)

Trong năm 2012 mỏ cũng đã có 2 hệ thống nghiền sàng. Tuy nhiên, do địa hình mỏ có lớp đất phủ khá dày khiến chi phí bóc phủ tăng cao.

Dự án mỏ đá Thạnh Phú 2: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 1.000.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 5/2020.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2012): 64,631 tỷ đồng (khấu hao lũy kế : 7,711 tỷ).

Năm 2012 đã có ba hệ thống nghiền sàng, cùng các thiết bị động bộ tương ứng. Từ tháng 10/2012 Công ty bắt đầu di dời 02 hệ thống nghiền sàng từ Xí nghiệp 1 (mỏ Hóa An) lên lắp đặt thêm tại mỏ Thạnh Phú 2 và đưa vào sản xuất ổn định từ tháng 12/2012. Mỏ có vị trí rất thuận lợi về đường thủy (cách bờ sông Đồng Nai chỉ vài trăm mét), chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt.

Hoạt động Marketing

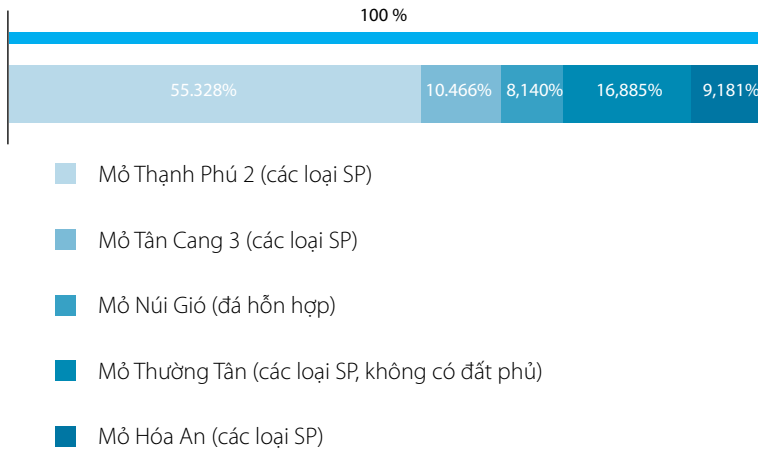
- Với thuận lợi về vị trí gần thị trường tiêu thụ, chất lượng đá Công ty thuộc loại tiêu chuẩn, có màu xanh đẹp hơn so với các mỏ lân cận, vì vậy mỏ của Công ty luôn được khách hàng tìm và biết đến, khách hàng thu mua sản phẩm tại kho ở mỏ đá của Công ty.
- Ngoài những thị trường tiêu thụ truyền thống, Công ty tiến hành tiếp thị, giới thiệu sản phẩm mở rộng đến các tỉnh của Miền Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ.
- Công ty luôn đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm bằng các hình thức giảm giá bán sỉ, khuyến mãi hoa hồng môi giới, thưởng tiêu thụ cuối năm.

Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2013

Bảng kế hoạch sản lượng cho năm 2012

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ (%) 2013/2012
Tổng sản phẩm sản xuất trong năm(m3)	1.736.883	1.633.880	94,07 %
<i>Trong đó:</i>			
+ Mỏ Hóa An (các loại SP)	574.166	150.000	26,12 %
+ Mỏ Thường Tân (các loại SP, không có đất phủ)	184.217	275.880	149,76 %
+ Mỏ Núi Gió (đá hỗn hợp)	96.699	133.000	137,54 %
+ Mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	148.944	171.000	114,81 %
+ Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	732.857	904.000	123,35 %

Cơ cấu sản lượng tiêu thụ dự kiến của từng mỏ trong năm 2013



Bảng: Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2013

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ (%) 2013/2012
Doanh thu sản xuất	215.999.397	172.985.200	80,09 %
Doanh thu sản xuất (Hóa An)	103.672.789	24.610.000	23,74 %
Doanh thu sản xuất (Thường Tân)	17.757.090	23.837.000	134,24 %
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	13.791.351	19.212.200	139,31 %
Doanh thu sản xuất (Tân Càng 3)	13.819.676	15.462.000	111,88 %
Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	66.958.491	89.864.000	134,21 %
Lợi nhuận trước thuế	18.842.470	21.390.000	113,52%
LN từ SXKD đá XD mỏ Hóa An	20.340.678	7.900.000	38,84 %
LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân	-2.956.248	815.000	-
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	1.919.463	2.500.000	130,24 %
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Càng 3	-7.470.242	-4.050.000	-
LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	7.008.819	14.225.000	202,96 %
Lợi nhuận sau thuế	15.702.007	16.000.000	101,90 %
Thu nhập b/q người lao động/tháng	5.230	6.000	114,72 %
Cổ tức dự kiến	7%	8%	-

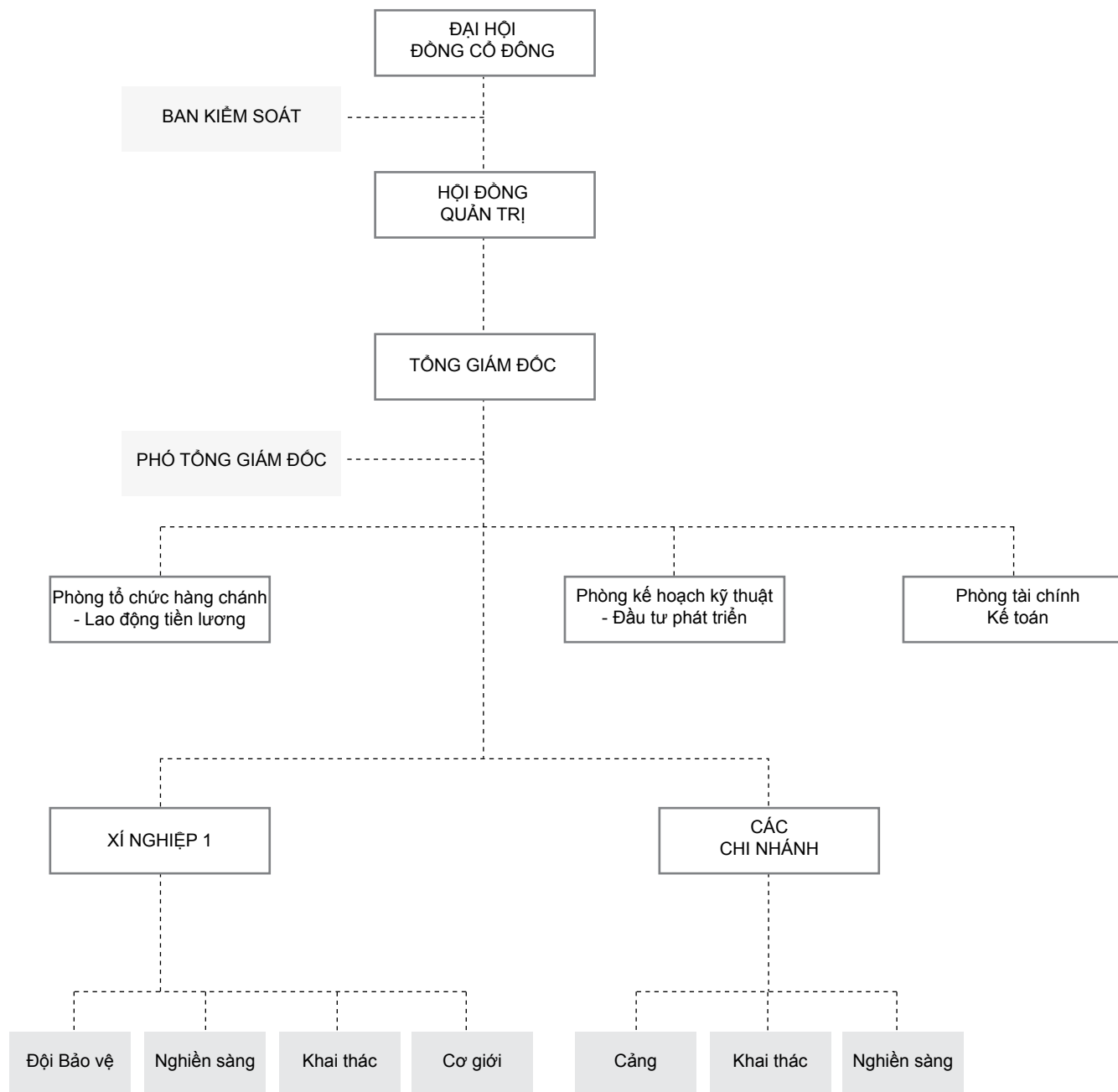
Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra

Nhìn chung, Chính phủ vẫn ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư nước ngoài trong dài hạn nên cầu về vật liệu xây dựng trong năm tới vẫn là rất lớn. Cụ thể sự phát triển xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... không chỉ mang lại thị trường rộng lớn cho sự phát triển ngành xây dựng mà còn thúc đẩy phát triển ngành vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, trong năm tới tiếp tục là năm khó khăn và tình hình chưa có dấu hiệu khả quan nhiều, vì vậy, Công ty tiếp tục kiểm soát chi phí hiệu quả và tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm hiện tại từ các mỏ vào các thị trường truyền thống và thị trường mới. Đồng thời triển khai khai thác các mỏ như sau:

- **Mỏ đá Thường Tân:** liên hệ làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương để xin chủ trương khoan thăm dò đến COST (-60), nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng hơn nữa thị trường tiêu thụ sản phẩm xuống các tỉnh miền Tây.
- **Mỏ đá Núi Gió:** tích cực hạ moong khai thác vào mùa khô, theo dõi đẩy nhanh tiến độ dự án nâng công suất khai thác từ 200.000m³/ năm lên 550.000m³/ năm theo hợp đồng đã ký. Di chuyển 01 trạm cân từ mỏ đá Hóa An lên lắp đặt tại mỏ Núi Gió.
- **Mỏ đá Tân Cang 3:** Tích cực tìm biện pháp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hút bùn và hạ moong khai thác xong trong mùa khô, đẩy nhanh tiến độ nâng công suất mỏ lên 700.000m³/ năm theo hợp đồng đã ký.
- **Mỏ đá Thạnh Phú 2:** Kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện hợp đồng cho thuê đất xây dựng bến thủy nội địa với Công ty TNHH TM Vũ Phong. Mở rộng bóc phủ, tăng công suất khai thác và sản xuất theo giấy phép được cấp 1.000.000m³/ năm.
- **Mỏ Hóa An:** tích cực tiêu thụ hết các sản phẩm tồn kho, đặc biệt là đá mi (hiện lượng tồn kho khá lớn song nhu cầu thị trường không cao). Hoàn thiện việc đóng cửa mỏ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, duy trì bơm thoát nước theo quy định, qui hoạch các trạm hạ thế và đường dây hạ thế từ trạm ra các máy nghiền. Quản lý và bảo vệ hệ thống điện sản xuất (trạm điện, đường dây điện từ trạm vào các máy nghiền, cột điện).
- Tiếp tục triển khai các thủ tục pháp lý để sớm đưa dự án “ điểm du lịch và nhà ở” vào thực hiện.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Cơ cấu tổ chức của Công ty



Ban quản trị Công ty

1	Ông ĐINH LÊ CHIẾN Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Chủ tịch Hội đồng quản trị 1965 12/12 Cử nhân quan hệ quốc tế
2	Ông LẠI DUY HỒNG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc 1959 12/12 Kỹ sư mỏ địa chất, cử nhân kinh tế
3	Bà LÊ THỊ QUYẾT Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng 1962 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
4	Ông TRỊNH TIẾN BẢY Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc 1972 12/12 Kỹ sư cơ khí thủy lợi, thạc sĩ quản trị kinh doanh
5	Bà NGÔ THỊ VIỆT HOA Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Hội đồng quản trị 1961 10/10 Cử nhân tài chính kế toán
6	Ông ĐẶNG XUÂN LONG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Trưởng Ban kiểm soát 1976 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
7	Ông TRẦN CÔNG HẠNH Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Ban kiểm soát 1960 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
8	Ông TRẦN QUỐC TRUNG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Ban kiểm soát 1969 12/12 Cử nhân tài chính kế toán

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, và Kế toán trưởng

Theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 số 10/NQĐH-CtyCPHA ngày 20/04/2012, đại hội đồng cổ đông đã thông qua danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ năm 2012 – 2017 như đã nêu trên.

Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến đến 31/12/2012 là 182 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân theo trình độ	182	100%
Đại học, trên Đại học	35	19%
Cao đẳng	4	2%
Trung cấp	45	25%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	88	48%
Lao động phổ thông	10	5%
Phân theo hợp đồng lao động	182	100%
Không xác định thời hạn	170	93%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	12	7%
Tổng cộng	182	100%

- Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến lợi ích của cán bộ công nhân viên công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro lao động tiềm ẩn rất cao nên Công ty đã mua bảo hiểm của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam cho lao động trực tiếp với mức phí cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động với cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Quyết định số 68/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2008 và đóng BHXH theo đúng quy định của Nhà nước.

Ngoài ra, chính sách lương thưởng linh hoạt, lương tính theo đơn giá tiền lương sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong tháng. Tiền thưởng cuối năm 2012 đối với người lao động mức thấp nhất là 4.000.000 đồng/người và thu nhập bình quân năm 2012 là 6.000.000 đồng/người/tháng.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần, thù lao và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: tính tại thời điểm chốt danh sách ĐHCĐ thường niên năm 2013, ngày 04/03/2013 (ngày ĐKCC 06/03/2013):

Họ và tên	Chức vụ	SLCP(CP)	Tỉ lệ
Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	595.206	3,94%
Lại Duy Hồng	TV HĐQT - TGD	59.352	0,39%
Trịnh Tiến Bảy	TV HĐQT - P.TGD	10.590	0,07%
Lê Thị Quyết	TV HĐQT – Kế T.Trưởng	23.590	0,16%
Trần Công Hạnh	TV BKS	2.250	0,015%

- Biến động giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2012:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Số lượng cp trước giao dịch (CP)	Thực hiện	Ngày công bố	Số lượng cp sau giao dịch (CP)
1	Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	375.206	Mua 100.000	23/05/2012	595.206
2	Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	275.206	Mua 100.000	03/02/2012	375.206

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 01/03/2012 để tổ chức ĐHCĐ:

Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ trọng (%)
A Cổ đông trong nước	11.423.212	75,85 %
Cá nhân	7.238.220	48,06 %
Tổ chức	4.184.992	27,79 %
B Cổ đông nước ngoài	3.638.001	24,15 %
Cá nhân	719.563	4,78 %
Tổ chức	2.918.438	19,38 %
Tổng cộng	15.061.213	100,00 %

- Tính đến ngày 31/12/2012, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là (58.733 cổ phiếu)



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty Cổ phần Hóa An

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Hóa An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C.
- Kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát năm 2012 tại Công ty cổ phần Hóa An.

Ban kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty trong năm 2012 như sau:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2012:

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên được Đại hội cổ đông năm 2012 bầu ra, trong đó có 1 thành viên làm việc tại công ty Cổ phần Hoá An và 1 thành viên là cổ đông bên ngoài và 1 thành viên là đại diện cho cổ đông lớn (Tổng Công ty VLXD số 1 TNHH - MTV).

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra giám sát việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty, cụ thể:

- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.
- Trong các cuộc họp HĐQT mà Ban kiểm soát chúng tôi được mời tham dự chúng tôi đều tham gia đầy đủ và có ý kiến đóng góp với HĐQT và ban điều hành. Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thù lao và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát: tất cả các thành viên Ban kiểm soát đã nhận thù lao theo Nghị quyết ĐHCĐ 2012 là 140.000.000 đ và được phân chia theo đúng qui định cho Trưởng ban và các thành viên trong ban kiểm soát. Trong năm Ban kiểm soát không phát sinh chi phí hoạt động của Ban cũng như của từng thành viên.

Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm HĐQT đã họp tổng cộng 08 lần (mỗi quý 02 lần) nội dung chủ yếu là cùng với Ban điều hành tìm phương hướng và biện pháp để thực hiện KHSXKD trong năm 2012 sao cho đạt hiệu quả tốt nhất trong tình hình khó khăn chung của nền kinh tế nước ta. Trong đó có một số nội dung trọng tâm như sau:

- QĐ thành lập "Ban quản lý dự án xây dựng điểm du lịch và nhà ở sau khi ngưng khai thác mỏ đá Hóa An" ngày 18/01/2012. Hiện nay Ban quản lý dự án đang trong quá trình làm các thủ tục xin cấp phép đầu tư xây dựng dự án.
- Giao Ban điều hành xử lý hết lượng đá hỗn hợp tồn của mỏ Hóa An chế biến hết trong năm 2012 theo yêu cầu của tỉnh Đồng Nai. Công ty đã hoàn thành hết lượng đá hỗn hợp tồn kho trước 31/12/2012, vượt 16.000m³ so với số liệu sổ sách.
- Quyết định về việc ủy quyền cho ông Lại Duy Hồng, chức vụ Tổng giám đốc được làm đại diện Công ty thực hiện mọi hành vi để vay vốn, bảo lãnh với Ngân hàng Vietcombank – CN Đồng Nai.
- Ban hành Nghị quyết về việc trả cổ tức đợt 2 năm 2011 (10%) theo Nghị quyết ĐH đồng cổ đông thường niên 2012.
- Trước tình hình khó khăn HĐQT giao Ban điều hành tính toán và tiết giảm chi phí SXKD tối đa để tăng hiệu quả SXKD. Kết quả là chi phí bán hàng và QLDN tiết kiệm đáng kể so với 2011.
- Đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp tại Cty CP xi măng FICO Tây Ninh theo nội dung NQ ĐHCĐ 2012. Ủy quyền Tổng giám đốc ký hợp đồng chuyển nhượng khi có đối tác mua.
- Một số tình hình chung như chế độ lương, thưởng, HĐQT đã yêu cầu ban điều hành tính toán chi trả phù hợp trong tình hình khó khăn chung, đảm bảo đời sống người lao động, đồng thời hài hòa với lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty. Trong năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng LĐ và người LĐ.

Nhận xét đánh giá chung: HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ trong quản lý điều hành hoạt động của công ty.

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2012

Công tác tài chính kế toán, lập và kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2012:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; báo cáo quyết toán tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Hóa An được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chế độ quản lý tài chính do Bộ tài chính ban hành.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012:

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Hoá An đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thể hiện qua 1 số chỉ tiêu tài chính sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	Thực hiện/kế hoạch (%)
Tổng sản lượng các loại (m ³)	2.291.000	1.736.883	76%
1. Doanh thu thuần	276.598	215.999	78%
2. Lợi nhuận trước thuế	51.520	18.842	37%
3. Lợi nhuận sau thuế	38.640	15.702	41%
4. LNST / doanh thu	14%	7%	-

Năm 2012, tình hình SXKD của công ty có nhiều khó khăn : chi phí vật liệu, điện, nhiên liệu, dịch vụ, ... đều tăng dẫn đến chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cao hơn năm trước nhưng giá bán không tăng và giảm so với năm trước; Chi phí giá vốn năm nay cũng tăng cao hơn so với năm 2011, chủ yếu là chi phí sản xuất ở các mỏ mới gia tăng theo sản lượng chung, bên cạnh đó là các chi phí khấu hao tăng, thêm 8 tỷ so với 2011, chi phí giá xăng, giá điện tăng.... Trong năm doanh nghiệp cũng phải trích dự phòng thêm 1,9 tỷ đồng (chênh lệch giữa hoàn nhập và trích lập các khoản dự phòng).

Mặt khác, sản phẩm tiêu thụ chậm vì nhu cầu giảm do khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, công ty đã không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất tiêu thụ, doanh thu cũng như kết quả kinh doanh như trong kế hoạch đã đề ra. Điều đó thể hiện qua kết quả hoạt động kinh doanh năm nay lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 18,8 tỷ đồng, bằng 36,5% kế hoạch năm.

Về đầu tư tài chính, công ty liên doanh liên kết:

Trong năm 2012 Công ty đã bán 66.500 cổ phiếu RCL thu được 692.455.415 đồng lợi nhuận.

Tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn và ngắn hạn là (đến hết ngày 31/12/2012): 85,6 tỷ đồng, trong đó:

- + **Ngắn hạn:** 31,1 tỷ đồng, trong đó:
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn: 23 tỷ đồng (13 loại cổ phiếu)
Cho vay có thể chấp cho cán bộ công nhân viên (không có các thành viên chủ chốt) là: 8,1 tỷ đồng.
- + **Dài hạn:** 54,5 tỷ đồng, trong đó:
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là: 8,7 tỷ đồng (2 công ty).
Đầu tư dài hạn khác: 45,8 tỷ đồng (4 công ty).

* *Hoạt động đầu tư tài chính năm 2012 của Công ty:*

Dvt: đồng

Doanh thu :	3.124.956.251
- Lãi tiền gửi NH:	446.835.336
- Lãi cho vay:	921.410.000
- Lãi do bán chứng khoán:	692.455.415
- Lãi cổ tức:	964.255.500
- Lãi góp vốn: (liên doanh với Cty CP Hoá An cát nhân tạo)	100.000.000
-Chi phí :	6.684.653.405
- Lãi vay NH :	4.019.591.238
- Chi phí kinh doanh chứng khoán:	5.682.417
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	2.653.379.750
- Chi phí tài chính khác:	- 3.559.697.154

Nhận xét và kiến nghị

Năm 2012 Công ty không hoàn thành kế hoạch năm như đã được Đại hội cổ đông năm 2012 thông qua. Do một số nguyên nhân có tính khách quan như: nền kinh tế của đất nước còn nhiều khó khăn, tình hình ngành xây dựng nói chung đều chậm tiến độ hoặc đình trệ, do đó sản phẩm tiêu thụ của Công ty sụt giảm mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả SXKD thấp. Trong năm 2013, Ban kiểm soát kiến nghị:

- HĐQT và Ban điều hành Công ty trong năm 2013 tích cực tìm nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của tất cả các mô mới, đồng thời tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh.
- Công ty cũng đã thành lập ban thu hồi công nợ nhưng đối với những công nợ khó đòi, công ty cũng cần có các biện pháp mạnh hơn như thuê đơn vị chuyên thu hồi nợ. Các khoản nợ khác Công ty cũng cần có phương án tích cực thu hồi nợ để tăng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như giảm lãi vay ngân hàng tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản dở dang cũng khẩn trương hoàn thành thủ tục pháp lý để quyết toán công trình đưa vào tài sản để hạch toán.
- Tích cực tìm đối tác chuyển nhượng phần vốn góp tại Cty CP xi măng FICO Tây Ninh theo nội dung NQ ĐHĐCĐ 2012, để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích SXKD khác.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000008 ngày 08 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	24,86
Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14
Cộng	151.199.460.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84-61) 3954458 - 3954491

Fax : (84-61) 3954754

Mã số thuế : 3600464464

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và xuất khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 37).

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2012 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 1.198.366.312 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính 1.327.060.945 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.000.000.000 VND
- Trích quỹ khác 2.911.180.903 VND
- Chia cổ tức 30.122.426.000 VND (trong đó cổ tức đã ghi nhận năm 2011 là 15.061.213.000 VND).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	08 tháng 8 năm 2011	-
Ông Lại Duy Hồng	Thành viên	25 tháng 4 năm 2003	-
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	08 tháng 4 năm 2005	-
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Công Hạnh	Trưởng ban	25 tháng 4 năm 2003	20 tháng 4 năm 2012
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Phan Văn Quang	Thành viên	25 tháng 4 năm 2004	20 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	24 tháng 4 năm 2009	20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lại Duy Hồng	Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Đinh Lê Chiến

Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Hóa An gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2013, từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/9/2009 Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico cho năm nay là và cho các năm trước với số tiền lần lượt là 1.098.292.908 VND và 5.859.518.428 VND. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico với số tiền là 4.229.920.000 VND (xem thuyết minh số V.16), Công ty đang trích lập khoản dự phòng này còn thiếu so với quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/9/2009 với số tiền là 2.727.891.336 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính để cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Bùi Văn Khả - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1182/KTV

TP. Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	"Mã số"	"Thuyết minh"	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.971.962.104	126.479.198.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.859.082.298	17.641.224.359
1. Tiền	111		18.859.082.298	6.641.224.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.503.288.784	26.298.748.534
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	31.122.575.157	31.494.575.157
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(3.619.286.373)	(5.195.826.623)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.603.863.454	36.962.891.758
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	20.158.676.141	18.176.178.514
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	12.487.348.885	11.308.339.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	13.902.243.443	14.157.270.639
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(4.944.405.015)	(6.678.896.494)
IV. Hàng tồn kho	140		14.167.202.520	34.582.212.186
1. Hàng tồn kho	141	V.8	15.332.816.778	35.003.042.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(1.165.614.258)	(420.830.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.838.525.048	10.994.121.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		326.693.561	105.373.920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	9.511.831.487	10.888.747.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	“Mã số”	“Thuyết minh”	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.220.437.837	255.164.869.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		179.213.602.089	185.965.640.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	43.643.296.271	43.613.854.566
<i>Nguyên giá</i>	222		85.610.372.325	79.116.171.465
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.967.076.054)	(35.502.316.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	93.600.767.705	101.447.374.324
<i>Nguyên giá</i>	228		111.375.242.073	109.627.380.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.774.474.368)	(8.180.005.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	41.969.538.113	40.904.411.312
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.330.949.783	54.957.524.368
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	8.704.470.468	8.704.470.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	45.856.399.315	46.253.053.900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(4.229.920.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.675.885.965	14.241.705.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	23.506.900.965	14.241.705.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.168.985.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.192.399.941	381.644.067.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	"Mã số"	"Thuyết minh"	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		54.043.410.672	64.224.692.251
I. Nợ ngắn hạn	310		54.043.410.672	62.217.847.475
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	30.926.933.528	34.237.949.551
2. Phải trả người bán	312	V.19	5.836.748.919	6.530.416.502
3. Người mua trả tiền trước	313		182.694.955	521.046.597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	4.568.499.138	11.954.227.205
5. Phải trả người lao động	315	V.21	2.784.381.839	4.311.960.000
6. Chi phí phải trả	316	V.22	8.266.863.700	1.336.419.598
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.477.288.593	3.325.828.022
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.006.844.776
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	-	2.006.844.776
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.148.989.269	317.419.375.532
I. Vốn chủ sở hữu	410		312.148.989.269	317.419.375.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	73.047.325.629	71.848.959.317
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	15.100.000.000	13.772.939.055
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	15.702.007.640	23.497.821.160
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.192.399.941	381.644.067.783

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	"Thuyết minh"	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5.	Ngoại tệ các loại	-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2012

TRẦN SỸ PHÚC
Người lập biểu

LÊ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

LẠI DUY HỒNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

CHỈ TIÊU	"Mã số"	"Thuyết minh"	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.999.397.097	219.475.614.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	215.999.397.097	219.475.614.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	174.783.657.565	137.914.110.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.215.739.532	81.561.503.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.124.956.251	9.037.655.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.684.653.405	13.572.220.249
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.019.591.238	8.090.723.633
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.817.539.052	6.528.265.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.871.687.780	20.905.802.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.966.815.546	49.592.871.486
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.979.027.976	133.357.182
12. Chi phí khác	32	VI.8	103.373.361	2.686.139.150
13. Lợi nhuận khác	40		1.875.654.615	(2.552.781.968)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.842.470.161	47.040.089.518
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.140.462.521	8.481.044.358
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.702.007.640	38.559.045.160
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.043	2.560

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2012





TRẦN SỸ PHÚC

Người lập biểu

LÊ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

LẠI DUY HỒNG

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	"Mã số"	"Thuyết minh"	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.842.470.161	47.040.089.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, 12	16.059.227.774	7.952.598.187
- Các khoản dự phòng	03	V.3,7,9,16	1.663.672.420	8.160.860.278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(3.124.956.251)	(8.184.415.243)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.019.591.238	8.090.723.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.460.005.342	63.059.856.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.130.660.628)	(9.405.512.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.678.225.517	6.201.725.137
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.323.631.489)	12.550.151.541
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.265.195.936)	1.256.940.220
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4,V.22	(3.976.092.934)	(8.090.723.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.403.231.698)	(5.114.899.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.510.282.097)	(7.598.909.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.529.136.077	52.858.628.238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11,12,13	(9.315.189.661)	(22.996.713.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.750.000.000)	(20.849.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.122.000.000	21.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(796.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.15	396.654.585	2.829.905.525
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.6	1.607.485.961	3.257.430.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.939.049.115)	(17.154.377.044)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	"Mã số"	"Thuyết minh"	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	101.240.611.149	83.342.949.551
4. <i>Tiền chi trả nợ gốc vay</i>	34	V.18	<i>(104.551.627.172)</i>	<i>(79.105.000.000)</i>
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(15.061.213.000)	(30.131.239.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(18.372.229.023)</i>	<i>(25.893.289.849)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.217.857.939	9.810.961.345
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.641.224.359	7.830.263.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	18.859.082.298	17.641.224.359

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2012



TRẦN SỸ PHÚC

Người lập biểu

LÊ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

LẠI DUY HỒNG

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất.
3. Ngành nghề kinh doanh : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 181 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 178 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trầu

Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Sông Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Sông Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Trích lập các quỹ

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	10% vốn điều lệ Công ty
• Quỹ khen thưởng	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	1%	

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.861.738.567	2.730.121.175
Tiền gửi ngân hàng	14.997.343.731	3.911.103.184
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	-	11.000.000.000
Cộng	18.859.082.298	17.641.224.359

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		23.007.587.741		23.007.587.741
<i>Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT</i>	19.062	-	15.250	-
<i>Công ty xuất nhập khẩu Khánh Hội</i>	9	322.341	9	322.341
<i>Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)</i>	195.000	2.537.000.000	195.000	2.537.000.000
<i>Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Nam</i>	14	720.000	14	720.000
<i>Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC</i>	1.301.112	11.131.736.000	1.301.112	11.131.736.000
<i>Tổng công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco</i>	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
<i>Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn</i>	62.250	600.000.000	62.250	600.000.000
<i>Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ</i>	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
<i>Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp</i>	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
<i>Công ty cổ phần thương mại - xây dựng</i>	260.000	3.900.000.000	260.000	3.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Cho nhân viên Công ty vay)		8.114.987.416		8.486.987.416
Cộng		31.122.575.157		31.494.575.157

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	216.909.750	1.212.950.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.402.376.623	3.982.876.623
Cộng	3.619.286.373	5.195.826.623

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.195.826.623)	(255.500.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(4.940.326.623)
Hoàn nhập dự phòng	1.576.540.250	-
Số cuối năm	(3.619.286.373)	(5.195.826.623)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng có tư cách pháp nhân	10.714.686.746	13.721.015.369
Khách hàng không có tư cách pháp nhân	9.443.989.395	4.455.163.145
Cộng	20.158.676.141	18.176.178.514

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	11.820.948.885	8.635.319.743
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	666.400.000	2.673.019.356
Cộng	12.487.348.885	11.308.339.099

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu của các khoản cho cá nhân vay ngắn hạn	5.488.339.151	4.079.608.861
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	97.873.568
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	1.070.108.925	851.564.828
Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1	6.745.391.532	6.745.391.532
Công ty cổ phần đầu tư vật liệu xây dựng FiCo	409.766.940	409.766.940
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	670.000.000
Phải thu cổ tức	108.740.000	-
Các khoản phải thu khác	79.896.895	1.303.064.910
Cộng	13.902.243.443	14.157.270.639

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản phải thu khách hàng	2.738.614.132	3.569.579.551
Các khoản phải thu khác	2.205.790.883	3.109.316.943
Cộng	4.944.405.015	6.678.896.494

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.678.896.494	3.458.362.839
Trích lập dự phòng bổ sung	-	4.696.198.382
Hoàn nhập dự phòng	(1.734.491.479)	(1.475.664.727)
Số cuối năm	4.944.405.015	6.678.896.494

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu tồn kho	1.165.614.258	1.165.614.258
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	23.076.102.486
Thành phẩm	14.167.202.520	10.761.325.551
Cộng	15.332.816.778	35.003.042.295

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	420.830.109	420.830.109
Trích lập dự phòng bổ sung	744.784.149	-
Số cuối năm	1.165.614.258	420.830.109

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	9.511.831.487	9.991.500.427
Khoản ký quỹ phục hồi môi trường	-	897.247.000
Cộng	9.511.831.487	10.888.747.427

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.338.545.989	41.637.476.816	4.327.988.919	812.159.741	79.116.171.465
Tăng trong năm	453.206.746	5.837.188.005	-	203.806.109	6.494.200.860
Mua sắm mới	453.206.746	5.593.364.700	-	203.806.109	6.250.377.555
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	243.823.305	-	-	243.823.305
Số cuối năm	32.791.752.735	47.474.664.821	4.327.988.919	1.015.965.850	85.610.372.325
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	637.001.025	4.049.128.382	2.004.674.503	715.212.571	7.406.016.480
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.846.582.736	25.181.634.927	2.740.812.915	733.286.321	35.502.316.899
Khấu hao trong năm	2.586.187.219	3.386.712.406	450.925.072	40.934.458	6.464.759.155
Số cuối năm	9.432.769.955	28.568.347.333	3.191.737.987	774.220.779	41.967.076.054
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.491.963.253	16.455.841.889	1.587.176.004	78.873.420	43.613.854.566
Số cuối năm	23.358.982.780	18.906.317.488	1.136.250.932	241.745.071	43.643.296.271
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trầu	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	105.953.047.508	3.674.332.565	109.627.380.073
Mua sắm mới	1.747.862.000	-	1.747.862.000
Số cuối năm	107.700.909.508	3.674.332.565	111.375.242.073
<i>Trong đó:</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng - - -

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	5.949.424.471	2.230.581.278	8.180.005.749
Khấu hao trong năm	9.594.468.619	-	9.594.468.619
Số cuối năm	15.543.893.090	2.230.581.278	17.774.474.368

Giá trị còn lại

Số đầu năm	100.003.623.037	1.443.751.287	101.447.374.324
Số cuối năm	92.157.016.418	1.443.751.287	93.600.767.705

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mỏ đá Núi Gió	429.114.995	-	-	-	429.114.995
Mỏ đá Thường Tân	9.816.236.415	231.318.540	-	-	10.047.554.955
Mỏ đá Tần Cang 3	14.716.526.277	-	-	-	14.716.526.277
Mỏ đá Thiện Tân	15.942.533.625	1.085.631.566	(243.823.305)	(8.000.000)	16.776.341.886
Cộng	40.904.411.312	1.316.950.106	(243.823.305)	(8.000.000)	41.969.538.113

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tần Định Fico (i)	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Công ty Cổ phần Hóa An cát nhân tạo (ii)		244.630.468		244.630.468
Cộng		8.704.470.468		8.704.470.468

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

(ii) Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000471 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 3.000.000.000 VND, trong đó Công ty cổ phần Hóa An chiếm 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty cổ phần Hóa An đã đầu tư 244.630.468 VND tương đương 8,15% vốn điều lệ.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		9.710.399.415		10.107.054.000
- Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn (RCL)	119.100	710.399.415	185.600	1.107.054.000
- Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		36.145.999.900		36.145.999.900
- Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh		33.999.999.900		33.999.999.900
- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên (*)		2.146.000.000		2.146.000.000
Cộng		45.856.399.315		46.253.053.900

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn: giảm do bán 66.500 cổ phiếu.

(*) Khoản đầu tư này không có giá thị trường tham chiếu và Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của những đơn vị này nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	(3.591.370.017)
Trích lập dự phòng bổ sung	4.229.920.000	-
Thanh lý khoản đầu tư		3.591.370.017
Số cuối năm	(4.229.920.000)	-

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Chi phí bốc đất tăng phủ	4.775.127.522	15.557.047.462	(2.332.700.025)	17.999.474.959
Chi phí quyền sử dụng đất ở Xí nghiệp 1, diện tích 2,28 ha	8.766.709.693	-	(4.383.354.840)	4.383.354.853
Chi phí làm đường vào mỏ	699.867.814	734.742.727	(310.539.388)	1.124.071.153
Cộng	14.241.705.029	16.291.790.189	(7.026.594.253)	23.506.900.965

18. Vay ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	4.127.948.627	34.237.949.551
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai (b)	26.798.984.901	-
Cộng	30.926.933.528	34.237.949.551

(a) *Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Thiện Tân.*

(b) *Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá ở xã Tân Lợi, tỉnh Bình Phước.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	34.237.949.551	30.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	101.240.611.149	83.342.949.551
Số tiền vay đã trả trong năm	(104.551.627.172)	(79.105.000.000)
Số cuối năm	30.926.933.528	34.237.949.551

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	5.836.748.919	4.684.755.500
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	-	1.845.661.002
Cộng	5.836.748.919	6.530.416.502

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	227.196.845	8.445.465.505	(8.396.517.600)	276.144.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.585.785.792	3.140.462.521	(11.403.231.698)	323.016.615
Thuế thu nhập cá nhân	8.921.058	101.357.074	(46.400.439)	63.877.693
Thuế tài nguyên	3.132.323.510	10.755.262.772	(9.982.126.202)	3.905.460.080
Tiền thuế đất	-	1.874.102.514	(1.874.102.514)	-
Phí bảo vệ môi trường (*)	(105.373.920)	2.062.057.303	(2.283.376.944)	(326.693.561)
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	11.848.853.285	26.385.707.689	(33.992.755.397)	4.241.805.577

(*) *Phí bảo vệ môi trường nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.*

Thuế giá trị gia tăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%. Riêng đối với thu nhập từ mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.842.470.161	47.040.089.518
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	67.285.461	2.686.139.150
- Các khoản điều chỉnh giảm	(964.255.500)	(1.263.118.650)
Tổng thu nhập tính thuế	17.945.500.122	48.463.110.018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.486.375.031	12.115.777.505
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội	(1.345.912.509)	(3.634.733.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.140.462.521	8.481.044.358

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 6%.

Tiền thuê đất

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Tuy nhiên, theo qui định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m³/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Phí bảo vệ môi trường

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quý tiền lương còn phải trả cho người lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường	844.471.230	1.040.657.094
Trích trước chi phí vật tư máy nghiên	19.352.819	103.139.978
Chi phí lãi vay phải trả	43.498.304	-
Chi phí khai thác đá	6.736.640.686	-
Các chi phí phải trả khác	622.900.661	192.622.526
Cộng	8.266.863.700	1.336.419.598

Chi phí phục hồi môi trường được trích theo số liệu đã được chấp thuận tại Công văn 11/TC/TCĐN ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	158.506.375	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị	91.100.000	91.100.000
Kinh phí công đoàn	53.028.432	137.758.014
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	231.831.271	56.754.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	370.000.000
Phạt vi phạm khai thác quá độ sâu cho phép	-	2.341.326.058
Quỹ phúc lợi xã hội	589.672.515	-
Các khoản phải trả khác	3.150.000	170.382.780
Cộng	1.477.288.593	3.325.828.022

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(851.564.828)	(270.094.649)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.000.000.000	7.017.439.411
Chi quỹ trong năm	(3.218.544.097)	(7.598.909.590)
Số cuối năm	(1.070.108.925)	(851.564.828)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt đầu năm được trình bày ở chỉ tiêu các khoản phải thu khác (thuyết minh V.6).

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số đầu năm	2.006.844.776	1.856.690.126
Trích trong năm	-	166.809.600
Chi trong năm	(53.816.800)	(16.654.950)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(1.953.027.976)	-
Số cuối năm	-	2.006.844.776

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	60.288.836.191	11.085.963.291	38.972.831.889	318.647.287.371		
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	38.559.045.160	38.559.045.160	
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	11.560.123.126	2.686.975.764	(23.902.816.489)	(9.655.717.599)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(30.131.239.400)	(30.131.239.400)	
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	71.848.959.317	13.772.939.055	23.497.821.160	317.419.375.532		
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	71.848.959.317	13.772.939.055	23.497.821.160	317.419.375.532		
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	15.702.007.640	15.702.007.640	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	1.198.366.312	1.327.060.945	(8.436.608.160)	(5.911.180.903)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)	
Số dư cuối năm	151.199.460.000	58.398.416.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.047.325.629	15.100.000.000	15.702.007.640	312.148.989.269		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	15.061.213.000	15.070.015.400
Tạm ứng cổ tức	-	15.061.224.000
Cộng	15.061.213.000	30.131.239.400

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.119.946</i>	<i>15.119.946</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.600)	(58.600)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(58.600)</i>	<i>(58.600)</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.346	15.061.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.061.346</i>	<i>15.061.346</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	215.999.397.097	219.475.614.375
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>215.748.488.005</i>	<i>216.637.205.283</i>
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>250.909.092</i>	<i>250.909.092</i>
- <i>Doanh thu khác</i>	-	<i>2.587.500.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	215.999.397.097	219.475.614.375

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	174.038.873.416	135.326.610.698
Giá vốn khác	-	2.587.500.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	744.784.149	-
Cộng	174.783.657.565	137.914.110.698

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	16.149.451.448	13.819.316.243
Chi phí nhân công	7.754.209.226	6.269.450.901
Chi phí sản xuất chung	130.464.987.225	109.204.624.717
Tổng chi phí sản xuất	154.368.647.899	129.293.391.861
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.076.102.486	7.783.780.382
Tổng giá thành sản xuất	177.444.750.385	137.077.172.243
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(3.405.876.969)	(1.750.561.545)
Cộng	174.038.873.416	135.326.610.698

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	446.835.336	313.471.731
Lãi tiền cho vay	921.410.000	4.409.533.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	692.455.415	1.128.104.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	964.255.500	1.263.118.050
Lãi góp vốn	100.000.000	200.000.000
Lãi tiền chậm trả của Công ty cổ phần đầu tư vật liệu xây dựng Fico	-	1.723.428.690
Cộng	3.124.956.251	9.037.655.471

4. Chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.019.591.238	8.090.723.633
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5.682.417	3.394.475
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.653.379.750	4.940.326.623
Chi phí tài chính khác	6.000.000	1.401.496
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	536.374.022
Cộng	6.684.653.405	13.572.220.249

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	786.418.577	1.750.284.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.000.000	3.231.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.131.728	316.950.493
Chi phí khác	2.771.988.747	4.457.799.180
Cộng	3.817.539.052	6.528.265.330

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.563.091	39.657.181
Chi phí nhân công	2.060.132.178	3.906.031.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.932.532	537.765.828
Chi phí dự phòng	(1.734.491.479)	3.220.533.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.727.294.968	6.740.864.660
Chi phí khác	6.388.256.490	6.460.949.651
Cộng	16.871.687.780	20.905.802.083

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập do kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.953.027.976	-
Thu nhập khác	26.000.000	133.357.182
Cộng	1.979.027.976	133.357.182

8. Chi phí khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt	67.285.461	2.686.139.150
Chi phí khác	36.087.900	-
Cộng	103.373.361	2.686.139.150

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.702.007.640	38.559.045.160
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.702.007.640	38.559.045.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.061.346	15.061.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.043	2.560

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.646.159.698	13.858.973.424
Chi phí nhân công	14.235.868.276	16.081.252.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.059.227.774	7.952.598.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.302.284.931	82.725.595.043
Chi phí khác	29.814.334.052	34.113.411.115
Cộng	175.057.874.731	154.731.830.366

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	541.738.000	948.931.000
Tiền thưởng	20.000.000	340.716.000
Thù lao Hội đồng quản trị	185.091.628	200.000.000
Cộng	746.829.628	1.489.647.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo		
Bán hàng	20.819.384.866	32.289.395.736
Lãi góp vốn	100.000.000	200.000.000
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1		
Cho vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
Lãi vay phải thu	-	2.588.665.000
Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Xí nghiệp đá Thống Nhất (mỏ đá Sông Trầu)	-	4.901.156.532

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 01		
Lãi cho vay ngắn hạn	1.844.235.000	1.844.235.000
Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Xí nghiệp đá Thống Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo		
Phải thu tiền hàng	1.887.252.616	4.202.929.259
Cộng nợ phải thu	8.632.644.148	10.948.320.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (khu vực Miền Đông Nam bộ).

3. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao các tài sản tại mỏ Tân Cang 3 từ 7 năm lên 10 năm vì do diện tích khai thác mở được cấp phép tăng lên. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm 1.765.032.651 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.859.082.298	-	-	-	18.859.082.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phải thu khách hàng	12.450.388.378	-	-	7.708.287.763	20.158.676.141
Các khoản cho vay	4.712.610.793	-	-	3.402.376.623	8.114.987.416
Các khoản phải thu khác	12.040.640.560	-	-	3.030.587.883	15.071.228.443
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.325.944.715	-	-	2.538.042.341	68.863.987.056
Cộng	114.388.666.744	-	-	16.679.294.610	131.067.961.354

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	17.641.224.359	-	-	-	17.641.224.359
Phải thu khách hàng	10.924.283.309	-	-	7.251.895.205	18.176.178.514
Các khoản cho vay	4.594.110.793	-	-	3.892.876.623	8.486.987.416
Các khoản phải thu khác	12.345.286.321	-	-	2.709.231.318	15.054.517.639
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.722.599.300	-	-	2.538.042.341	69.260.641.641
Cộng	112.227.504.082	-	-	16.392.045.487	128.619.549.569

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	5.836.748.919	-	-	5.836.748.919
Vay và nợ	30.970.431.832	-	-	30.970.431.832
Các khoản phải trả khác	9.744.152.293	-	-	9.744.152.293
Cộng	46.551.333.044	-	-	46.551.333.044

Số đầu năm

Phải trả người bán	521.046.597	-	-	521.046.597
Vay và nợ	34.237.949.551	-	-	34.237.949.551
Các khoản phải trả khác	4.662.247.620	-	-	4.662.247.620
Cộng	39.421.243.768	-	-	39.421.243.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Vay và nợ	(30.926.933.528)	(34.237.949.551)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(30.926.933.528)	(34.237.949.551)

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp thế chấp quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Thiện Tân để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và thế chấp quyền khai thác mỏ đá ở xã Tân Lợi, tỉnh Bình Phước của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.859.082.298	-	17.641.224.359	-	18.859.082.298	17.641.224.359
Phải thu khách hàng	20.158.676.141	(2.738.614.132)	18.176.178.514	(3.569.579.551)	17.420.062.009	14.606.598.963
Các khoản cho vay	8.114.987.416	(3.402.376.623)	8.486.987.416	(3.982.876.623)	4.712.610.793	4.504.110.793
Các khoản phải thu khác	15.071.228.443	(2.205.790.883)	15.054.517.639	(3.109.316.943)	11.696.452.560	11.945.200.696
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	68.863.987.056	(216.909.750)	69.260.641.641	(1.212.950.000)	-	-
Cộng	131.067.961.354	(8.563.691.388)	128.619.549.569	(11.874.723.117)	52.688.207.660	48.697.134.811

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	30.926.933.528	34.237.949.551	30.926.933.528
Vay và nợ	5.836.748.919	6.530.416.502	5.836.748.919	6.530.416.502
Các khoản phải trả khác	9.744.152.293	4.662.247.620	9.744.152.293	4.662.247.620
Cộng	46.507.834.740	45.430.613.673	46.507.834.740	45.430.613.673

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2013

TRẦN SỸ PHÚC
Người lập biểu

LÊ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

LẠI DUY HỒNG
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Trụ sở chính : Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai
Tel : 061-3954491 - 061-3954458 -061-3954754
Fax : 061-3954754
Website : www.hoan.com.vn
Email : info@hoan.com.vn